

Thứ tư, ngày 31 tháng 1 năm 2024

Vietnam Daily Review

VN-Index giảm hơn 15 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 31/1/2024		●	
Tuần 29/01 - 02/02/2024		●	
Tháng 2/2024		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index giảm ngay từ lúc mới mở cửa. Chỉ số giảm một mạch 1.3% trong ngày hôm nay và đóng cửa tại mốc 1,164.31 điểm. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 15/18 ngành giảm điểm, trong đó ngành Ngân hàng dẫn đầu đà giảm hôm nay. Ở chiều ngược lại, ngành Dịch vụ tài chính có một phiên giao dịch tích cực. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên sàn HSX và bán ròng trên sàn HNX. Dòng tiền bắt đáy đã xuất hiện tại ngưỡng 1,160, tuy nhiên thị trường vẫn còn nhiều rủi ro khi thanh khoản tăng đột biến trong phiên giảm mạnh hôm nay. NĐT cũng nên lưu ý đến kỳ cơ cấu của các ETF trong ngày 2/2 - ngày cuối cùng các ETF hoàn thiện việc cơ cấu theo danh mục mới mà Hose đã công bố. Trong những phiên giao dịch tới, nếu lực mua không đủ lớn tại vùng 1,160 – 1,165, VN-Index có thể tiếp tục giảm xuống ngưỡng hỗ trợ 1,150.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL vận động cùng chiều với đà giảm của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong phiên.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 31/1/2024, các chứng quyền biến động theo nhịp điều chỉnh của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-15.34** điểm, đóng cửa **1164.31** điểm. HNX-Index **-1.49** điểm, đóng cửa **229.18** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **FTS (+0.14)**, **NVL (+0.12)**, **VCI (+0.09)**, **SCS (+0.09)**, **SSI (+0.09)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-3.4)**, **BID (-1.05)**, **CTG (-0.79)**, **SHB (-0.6)**, **MSN (-0.59)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **21,281** tỷ đồng, tăng **73.69%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức **23,315** tỷ đồng.
- Biên độ dao động: **19.39** điểm. Thị trường có **101** mã tăng, **62** mã tham chiếu, **393** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **121.42** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **SSI(0.19 tỷ)**, **HPG(0.11 tỷ)**, **AAA(0.09 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-1.26** tỷ đồng.

Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 **-1.46%**. Các mã diễn biến tích cực: **VNM (+0.15%)**, **PNJ (+0.11%)**, **FPT (+0.10%)**
- BSC50 **-1.02%**. Các mã diễn biến tích cực: **PLC (+1.94%)**, **NVL (+1.52%)**, **LCG (+0.82%)**

Diễn biến các nhóm ngành và chỉ số

Dịch vụ tài chính	0.22%	Tài nguyên Cơ bản	-0.96%
Công nghệ Thông tin	0.10%	Hàng & Dịch vụ	-1.04%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.10%	Điện, nước & xăng	-1.08%
Y tế	-0.10%	Thực phẩm và đồ	-1.31%
Ô tô và phụ tùng	-0.15%	Xây dựng và Vật liệu	-1.34%
Truyền thông	-0.33%	Hóa chất	-1.75%
Du lịch và Giải trí	-0.35%	Ngân hàng	-1.96%
Bảo hiểm	-0.54%		
Dầu khí	-0.59%	VNSML	-0.82%
Bán lẻ	-0.71%	VNMID	-1.10%
Bất động sản	-0.89%	VN30	-1.30%

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

Nguyễn Thùy Trang

trangnt1@bsc.com.vn

VN-INDEX **1164.31**
Giá trị: 21280.59 tỷ **-15.34 (-1.3%)**
Khối ngoại (ròng): 121.42 tỷ

HNX-INDEX **229.18**
Giá trị: 1805.39 tỷ **-1.49 (-0.65%)**
Khối ngoại (ròng): -1.26 tỷ

UPCOM-INDEX **87.69**
Giá trị: 481.44 tỷ **-0.16 (-0.18%)**
Khối ngoại (ròng): 40.52 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	78.2	0.07%
Giá vàng	2,032	0.69%
Tỷ giá USD/VND	24,430	-0.45%
Tỷ giá EUR/VND	26,445	-0.53%
Tỷ giá JPY/VND	165.64	-0.45%
LS liên NH 1 tháng	0.81%	
LS TPCP 5 năm	1.37%	

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
SSI	0.19	VRE	-0.18
HPG	0.11	VNM	-0.09
AAA	0.09	VND	-0.07
VIX	0.08	VCB	-0.05
HSG	0.06	VIC	-0.04

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Danh mục BSC30	Trang 3
Danh mục BSC50	Trang 4
Báo cáo mới nhất	Trang 5
Khuyến cáo sử dụng	Trang 6

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng ngày 31/01/2024

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	77.91	1.50%	4.80%	10.70%	-1.60%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	82.52	0.80%	3.70%	8.70%	-3.10%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.26	1.20%	2.10%	7.70%	-17.50%	HVN, VJC	PLX, OIL
Natural gas	USD/MMBtu	2.09	1.90%	-3.40%	-12.30%	-23.70%		
TTF Gas	EUR/MWh	29.39	4.30%	8.00%	-3.90%	-48.80%		
Vàng	Ounce	2,035.98	0.20%	0.40%	-1.10%	5.60%		PNJ
Bạc	Ounce	23.17	0.00%	3.30%	-2.00%	-2.20%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1,215.75	1.80%	-1.90%	-4.50%	-20.60%	DBC, QNS	HKB
Sữa	Cwt	15.20	-0.10%	0.10%	-5.50%	-22.00%	KDC	VNM, QNS
Cao su	JPY/kg	152.10	0.00%	-0.60%	-2.40%	5.00%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	23.91	1.60%	0.70%	14.40%	9.90%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS
Ure	USD/T	400.00	1.90%	11.90%	20.30%	-3.60%		DPM, DCM
Niken	LB	16,177.00	-2.20%	2.60%	-1.20%	-44.30%		PC1
Đồng	LB	3.91	0.80%	3.10%	1.00%	-7.60%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Xút	CNY/T	2,380.00	0.00%	-0.40%	-14.70%	-11.70%		CSV
Thép	CNY/ton	3,938.00	-0.40%	1.40%	-0.30%	-4.60%		HPG
Nhôm	Ton	2,273.50	0.40%	2.00%	-2.70%	-14.00%	CAV, SAM, TGP, VTH	

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên giao dịch ngày 30/1, dầu thô Brent kỳ hạn tháng 3/2024 tăng 47 US cent lên 82.52 USD/thùng và giá dầu Brent kỳ hạn tháng 4/2024 tăng 67 US cent lên 82.5 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI tăng 1.04 USD tương đương 1.5% lên 77.91 USD/thùng.

• Giá dầu tăng, do dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu tăng cao và căng thẳng tại Trung Đông gia tăng, làm lu mờ lo ngại xung quanh nhu cầu của Trung Quốc.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.2% lên 2,035.32 USD/ounce, sau khi đạt mức cao nhất kể từ ngày 16/1/2024 trong đầu phiên giao dịch và vàng kỳ hạn tháng 2/2024 trên sàn New York tăng 0.5% lên 2,034.2 USD/ounce.

• Giá vàng tăng lên mức cao nhất 2 tuần, được hỗ trợ bởi đồng USD và lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ giảm, trong khi trọng tâm chuyển sang cuộc họp chính sách của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, để hiểu rõ hơn về việc cắt giảm lãi suất trong năm nay như thế nào.

Quặng sắt

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2024 trên sàn Đại Liên giảm 1.76% xuống 979.5 CNY (136.46 USD)/tấn – thấp nhất kể từ ngày 24/1/2024. Đồng thời, giá quặng sắt kỳ hạn tháng 3/2024 trên sàn Singapore giảm 1.94% xuống 132.8 USD/tấn – thấp nhất kể từ ngày 24/1/2024.

• Giá quặng sắt trên sàn Đại Liên giảm, do lo ngại về lĩnh vực bất động sản gặp khó khăn tại nước tiêu thụ hàng đầu – Trung Quốc, làm mất đi lạc quan từ những nỗ lực gần đây nhằm ngăn chặn cuộc khủng hoảng ngày càng trầm trọng và củng cố niềm tin thị trường.

Giá hàng hóa khác

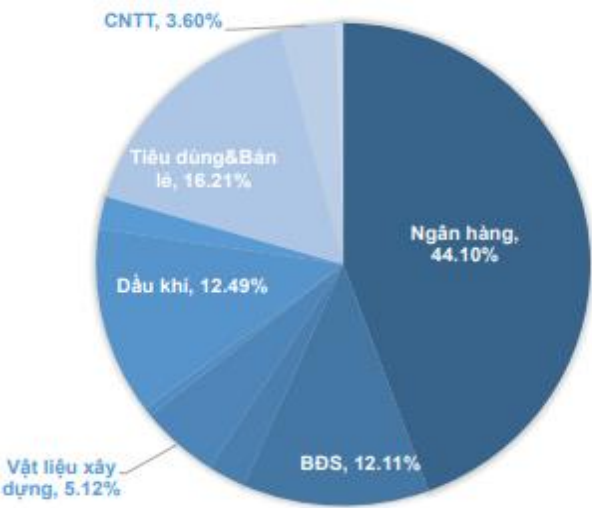
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2024 trên sàn ICE tăng 0.38 US cent tương đương 1.6% lên 23.91 US cent/lb, sau khi giảm 3 phiên liên tiếp.

• Giá đậu tương kỳ hạn tháng 3/2024 tăng 24-1/2 US cent lên 12.18-3/4 USD/bushel, sau khi giảm xuống 11.87-3/4 USD/bushel – thấp nhất kể từ tháng 11/2021.

Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo báo
VCB	Ngân hàng	88.5	-2.7%	0.6	20,164	3.4	6,013	14.7	105,000	23.5%	Link
BID	Ngân hàng	47.7	-1.5%	0.9	11,085	3.3	3,887	12.3	54,578	17.3%	Link
VPB	Ngân hàng	19.4	-1.5%	1.1	6,275	15.8	1,532	12.7	23,685	28.0%	Link
TCB	Ngân hàng	34.6	-1.8%	1.1	4,961	7.6	5,111	6.8	-	22.5%	Link
MBB	Ngân hàng	21.8	-1.6%	1.1	4,623	24.7	3,668	5.9	24,400	23.2%	Link
STB	Ngân hàng	29.9	-2.6%	1.0	2,298	42.0	3,825	7.8	31,200	22.5%	Link
GVR	BĐS KCN	22.4	-2.4%	1.7	3,653	3.7	583	38.4	19,100	0.3%	Link
KBC	BĐS KCN	30.2	-2.3%	1.9	947	7.1	1,880	16.1	42,500	20.8%	Link
IDC	BĐS KCN	53.0	-1.3%	1.1	713	4.0	3,177	16.7	45,900	17.6%	Link
VGC	BĐS KCN	52.3	-1.9%	1.5	956	1.8	3,078	17.0	-	5.4%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	27.8	-0.9%	1.3	6,578	27.7	322	86.3	23,300	24.5%	Link
VHM	Bất động sản	41.5	-1.2%	1.4	7,367	10.7	9,468	4.4	79,900	22.4%	Link
VRE	BĐS	22.4	-4.1%	1.2	2,080	16.5	1,818	12.3	38,900	31.0%	Link
KDH	BĐS	30.9	-0.3%	1.4	1,007	1.5	1,079	28.6	44,100	38.0%	Link
NLG	BĐS	38.5	-1.5%	1.4	604	4.3	1,257	30.6	46,100	42.9%	Link
DGC	Hóa chất	90.4	0.0%	1.4	1,400	5.9	8,146	11.1	85,000	18.9%	Link
DPM	Phân bón	32.8	-2.2%	1.2	522	2.4	4,017	8.2	41,000	10.0%	Link
DCM	Phân bón	31.6	-1.4%	1.5	683	5.5	2,091	15.1	36,000	10.9%	Link
GAS	Dầu khí	75.4	-1.3%	0.7	7,060	1.8	5,283	14.3	110,500	2.6%	Link
PLX	Dầu khí	34.6	-0.4%	0.9	1,792	0.8	2,628	13.2	45,000	17.1%	Link
PVS	Dầu khí	36.7	-1.3%	0.9	715	6.1	1,846	19.9	38,500	20.8%	Link
PVD	Dầu khí	27.6	-1.4%	1.1	624	4.4	780	35.3	29,000	23.3%	Link
POW	Tiện ích	11.4	-1.3%	0.7	1,084	2.1	609	18.6	14,500	4.0%	Link
VNM	F&B	67.0	0.1%	0.8	5,708	11.0	4,027	16.6	81,700	53.9%	Link
MSN	F&B	64.4	-2.6%	1.8	3,756	6.8	570	113.0	27,700	28.2%	Link
MWG	Bán lẻ	45.0	-0.9%	1.6	2,683	16.0	476	94.5	63,800	44.5%	Link
PNJ	Bán lẻ	91.5	0.1%	0.7	1,248	7.9	5,506	16.6	83,500	49.0%	Link
VHC	Thủy sản	63.7	-1.5%	0.9	583	1.2	4,793	13.3	90,900	32.2%	Link
GMD	Logistics	68.1	-2.0%	0.8	849	7.4	7,504	9.1	57,000	48.2%	Link
FPT	Công nghệ	95.7	0.1%	0.8	4,955	5.4	5,095	18.8	108,000	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	31.6	-1.9%	1.0	6,918	15.4	3,773	8.4	1.3	27.1%	16.1%
ACB	Ngân hàng	25.8	-0.8%	0.8	4,077	12.8	4,131	6.2	1.4	30.0%	25.2%
HDB	Ngân hàng	21.8	-0.2%	0.7	2,571	5.1	2,926	7.5	1.5	19.6%	23.2%
LPB	Ngân hàng	17.6	-0.6%	0.9	1,840	5.6	2,179	8.1	1.3	2.6%	15.9%
VIB	Ngân hàng	20.8	-0.7%	1.1	2,146	4.9	3,375	6.1	1.4	20.5%	28.8%
VND	Chứng khoán	21.8	-0.2%	1.7	1,082	25.4	1,662	13.1	1.6	22.6%	3.8%
TPB	Ngân hàng	17.8	-2.5%	1.0	1,602	6.4	2,027	8.8	1.2	29.8%	19.8%
SSI	chứng khoán	34.4	0.7%	1.3	2,102	62.9	1,342	25.6	2.3	43.2%	9.0%
CII	Xây dựng	18.1	-2.4%	1.7	235	12.3	368	49.2	-4.5	6.5%	2.6%
C4G	Xây dựng	11.6	-0.9%	1.6	0	0.5	458	25.4	1.1	0.0%	5.2%
CTD	Xây dựng	67.5	-2.3%	1.1	273	7.5	1,388	48.6	0.8	44.3%	0.8%
HHV	Xây dựng	15.4	-1.6%	1.4	258	3.3	1,004	15.3	0.7	6.7%	4.2%
LCG	Xây dựng	12.3	0.8%	1.3	95	6.4	456	27.0	1.0	2.1%	3.8%
BCM	KCN	65.3	0.0%	0.8	2,755	2.6	432	151.3	4.0	2.1%	1.7%
HUT	KCN	19.2	-2.5%	1.7	699	4.1	54	357.3	1.9	1.6%	1.3%
PHR	KCN	51.2	-0.6%	1.2	283	0.9	4,592	11.2	1.9	15.8%	26.9%
SZC	KCN	39.0	-1.8%	1.6	286	3.4	1,827	21.3	2.7	3.2%	10.9%
HSG	Vật liệu	22.9	-1.1%	1.6	575	12.1	1,321	17.3	1.3	22.1%	2.3%
HT1	Vật liệu	12.6	-2.0%	1.3	195	0.2	44	283.1	1.0	3.1%	1.3%
NKG	Vật liệu	24.2	-3.2%	1.8	260	19.3	(974)	-24.8	1.3	16.0%	13.5%
PTB	Vật liệu	53.9	-0.6%	0.5	147	0.6	4,721	11.4	1.3	20.9%	13.4%
KSB	Vật liệu	29.4	-3.5%	1.7	91	4.1	1,210	24.3	1.1	3.0%	5.8%
NVL	BĐS	16.7	1.5%	1.8	1,328	17.6	(309)	-54.1	0.9	3.5%	1.9%
DXG	BĐS	18.5	-1.3%	2.1	544	7.8	(456)	-40.5	1.2	20.0%	3.4%
HDC	BĐS	30.9	0.2%	1.4	170	2.4	1,898	16.3	2.2	1.3%	16.9%
DIG	BĐS	27.1	0.6%	1.9	674	28.8	182	149.1	2.2	5.2%	1.1%
IJC	BĐS	15.0	-1.6%	1.5	154	1.7	1,569	9.5	1.0	5.9%	10.9%
BSR	Dầu khí	18.7	-2.1%	1.2	0	3.0	2,493	7.5	1.1	0.8%	9.7%
PVT	Dầu khí	26.0	-2.1%	0.9	342	3.9	2,926	8.9	1.2	12.3%	16.4%
PLC	Vật liệu	31.6	1.9%	1.3	104	0.4	1,287	24.5	2.0	1.2%	8.5%
DRC	Săm lốp	32.0	0.5%	0.9	155	2.8	2,086	15.3	2.1	13.6%	13.5%
REE	Tiện ích	56.0	-0.7%	0.8	933	1.4	5,879	9.5	1.4	49.0%	18.5%
GEX	Tiện ích	21.5	-1.8%	2.0	746	11.7	511	42.1	1.5	12.6%	5.4%
NT2	Tiện ích	25.7	-1.7%	0.9	302	0.6	1,718	15.0	1.7	13.4%	16.2%
HDG	Bất động sản	26.2	-0.9%	1.3	327	1.9	2,194	11.9	1.5	22.8%	16.8%
PC1	Tiện ích	29.9	-2.8%	1.4	379	11.9	936	31.9	2.0	8.5%	5.0%
GEG	Tiện ích	13.1	-0.8%	0.9	182	0.1	308	42.5	1.0	45.9%	5.6%
BCG	Tiện ích	8.3	-0.6%	1.9	180	1.4	(118)	-70.4	0.6	1.7%	0.3%
SAB	F&B	56.3	-1.6%	0.8	2,944	2.5	3,286	17.1	3.0	61.7%	18.7%
QNS	F&B	46.0	-0.6%	0.5	0	1.3	6,134	7.5	1.9	15.5%	24.3%
FRT	Bán lẻ	114.6	0.8%	0.7	636	3.4	(1,103)	-103.9	10.1	36.2%	11.8%
DGW	Bán lẻ	54.1	-1.6%	1.5	368	3.1	2,517	21.5	3.5	23.4%	21.9%
DBC	F&B	26.4	-2.4%	1.7	260	9.3	(250)	-105.2	1.4	4.5%	2.9%
PET	Bán lẻ	25.4	-1.6%	1.2	110	0.4	735	34.6	1.5	1.0%	5.7%
BAF	F&B	24.9	0.0%	0.2	146	2.9	139	179.1	2.1	0.3%	10.2%
ANV	Thủy sản	30.0	0.2%	1.1	162	1.6	314	95.3	1.6	3.0%	10.0%
VSC	Logistics	20.5	-1.4%	1.2	223	2.6	1,010	20.3	1.0	2.5%	7.9%
HAH	Logistics	37.2	-2.1%	1.3	160	3.6	4,676	8.0	1.5	3.9%	24.6%
CTR	Công nghệ	91.3	-1.5%	0.9	426	0.9	4,346	21.0	5.8	10.1%	32.1%
TNG	Dệt may	20.1	-2.0%	1.0	93	1.1	2,030	9.9	1.4	18.6%	17.1%

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2024_VN_Cơ hội vượt lên thách thức	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook 4Q2023		x	Click
4	BSC_Báo cáo ngành điện		x	Click
5	BSC_Hoạt động hút ròng Tín phiếu NHNN và thị trường chứng khoán	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2023	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2023	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 09.2023	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 08.2023	x		Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 07.2023	x		Click
11	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 06.2023	x		Click
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023	x		Click
13	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
14	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
15	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
16	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
BSC trân trọng cảm ơn quý khách hàng!
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639